

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ MƯỜNG KIM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2258/BC-UBND

Mường Kim, ngày 25 tháng 11 năm 2025

## **BÁO CÁO**

**Kết quả thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia  
năm 2025, nhiệm vụ năm 2026**

*(Trình kỳ họp thứ 5 HĐND xã khóa XXI, nhiệm kỳ 2021 - 2026)*

Thực hiện Chương trình kỳ họp thứ 5 HĐND xã khóa XXI, nhiệm kỳ 2021 - 2026, UBND xã Mường Kim báo cáo kết quả thực hiện các Chương trình MTQG năm 2025, nhiệm vụ năm 2026, cụ thể như sau:

**Phần thứ nhất**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025**

### **I. CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

#### **1. Việc kiện toàn tổ chức bộ máy thực hiện**

UBND xã đã tham mưu cho Đảng ủy thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG xã giai đoạn 2025-2030 tại Quyết định số 54-QĐ/ĐU ngày 02/8/2025; Quyết định số 02-QĐ/BCĐ ngày 02/8/2025 của BCĐ các chương trình MTQG về ban hành quy chế hoạt động và phân công nhiệm vụ thành viên Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG giai đoạn 2025-2030 xã Mường Kim; Thông báo số 01-TB/BCĐ ngày 02/8/2025 của BCĐ các Chương trình MTQG về phân công nhiệm vụ các thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG giai đoạn 2021- 2025 xã Mường Kim; UBND xã đã thành lập Ban quản lý các Chương trình MTQG xã tại Quyết định số 313/QĐ-UBND ngày 04/8/2025 của UBND xã Mường Kim về việc thành lập Ban quản lý các Chương trình MTQG xã giai đoạn 2025-2030; Quyết định số 314/QĐ-UBND ngày 04/8/2025 về việc thành lập Ban phát triển bản thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

Thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 05/07/2022 của Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng đối với việc thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, Ủy ban nhân dân xã đã rà soát, ban hành đầy đủ, đồng bộ các văn bản đảm bảo đúng quy định, kịp thời triển khai thực hiện.

Cụ thể, đến nay UBND xã đã ban hành tổng số 48 văn bản, trong đó: Tham mưu cho Đảng ủy xã Mường Kim ban hành 01 Quyết định của Đảng ủy xã Mường Kim; UBND xã ban hành 03 quyết định, 10 kế hoạch và 34 văn bản khác để hướng dẫn, chỉ đạo điều hành thực hiện các Chương trình

MTQG trên địa bàn xã.

*(Chi tiết theo Phụ lục I kèm theo)*

**\* Đánh giá chung về những thuận lợi, hạn chế liên quan đến bộ máy chỉ đạo và tổ chức thực hiện Chương trình; sự phối hợp giữa các cấp, ngành, các chương trình, dự án trên địa bàn phục vụ cho xây dựng NTM:**

- Thuận lợi: Được sự quan tâm lãnh đạo sát sao của các cấp ủy, chính quyền, UBND xã đã xác định rõ vai trò, trách nhiệm trong triển khai Chương trình xây dựng nông thôn mới, coi đây là nhiệm vụ chính trị trọng tâm và lâu dài. Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp xã được thành lập đầy đủ thành phần, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên; có sự tham gia tích cực của các tổ chức đoàn thể, cán bộ chuyên môn, trưởng thôn, bản, tạo sự đồng thuận cao trong tổ chức thực hiện. Nhiều cán bộ trong Ban Chỉ đạo, Ban Quản lý các Chương trình MTQG xã có kinh nghiệm thực tiễn, hiểu rõ địa bàn, trách nhiệm cao trong thực hiện nhiệm vụ.

Ủy ban nhân dân xã luôn phối hợp chặt chẽ, kịp thời với các cơ quan liên quan trong quá trình triển khai thực hiện các Chương trình MTQG để kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc và tuyên truyền, vận động Nhân dân.

- Hạn chế: Đội ngũ cán bộ tham gia quản lý chương trình còn thiếu về số lượng và hạn chế về chuyên môn, nhiều cán bộ phải kiêm nhiệm nhiều lĩnh vực. Trình độ, kỹ năng của một bộ phận cán bộ còn hạn chế, chưa theo kịp các yêu cầu mới của Chương trình. Bên cạnh đó, chế độ, chính sách hỗ trợ cho cán bộ làm công tác Chương trình chưa thực sự phù hợp, chưa tạo được động lực để thu hút và duy trì đội ngũ có năng lực.

## **2. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo tham mưu thực hiện**

Trong thời gian qua, cấp ủy và chính quyền đã thường xuyên quan tâm, tập trung lãnh đạo và chỉ đạo các nhiệm vụ trọng tâm. Công tác chỉ đạo được triển khai kịp thời, bám sát các văn bản hướng dẫn của cấp trên, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương; định kỳ kiểm tra, đánh giá tiến độ, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc. Nhờ đó, các chương trình được triển khai đồng bộ, hiệu quả, góp phần nâng cao đời sống nhân dân và hoàn thành các chỉ tiêu được giao.

## **3. Việc ban hành, cụ thể hóa các cơ chế, chính sách, hướng dẫn triển khai thực hiện**

Ủy ban nhân dân xã đã ban hành 06 văn bản để kịp thời triển khai thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia, cụ thể:

- Kế hoạch số 62/KH-UBND ngày 07/7/2025 về việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn xã Mường Kim.

- Kế hoạch số 800/KH-UBND ngày 26/8/2025 về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới 6 tháng cuối năm xã Mường Kim năm 2025.

- Kế hoạch số 801/KH-UBND ngày 26/8/2025 về việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trên địa bàn xã Mường Kim năm 2025.

- Kế hoạch số 968/KH-UBND ngày 08/9/2025 về rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, người lao động có thu nhập thấp năm 2025 trên địa bàn xã Mường Kim. UBND xã chỉ đạo rà soát xong hộ nghèo, hộ cận nghèo hộ có mức sống trung bình.

- Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 08/8/2025 của UBND xã Mường Kim về việc phân bổ kinh phí hỗ trợ bảo vệ phát triển đất trồng lúa năm 2025, kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS & MN giai đoạn 2021-2025 xã Mường Kim.

- Kế hoạch số 626/KH-UBND ngày 11/8/2025 của UBND xã Mường Kim về triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Mường Kim năm 2025.

#### 4. Công tác truyền thông, thông tin về các Chương trình MTQG

- Tổ chức tuyên truyền văn bản của các cấp liên quan đến các Chương trình MTQG và các chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đến cán bộ, đảng viên và Nhân dân thông qua các cuộc họp, hội nghị giao ban tại các xã và các bản.

- Tổ chức treo 08 băngôn, 25 khẩu hiệu, 02 lượt xe thông tin lưu động; 4 buổi thông tin lưu động, tổ chức họp tuyên truyền 106 buổi/123.801 lượt người tham gia. Nội dung tin bài triển khai các văn bản chỉ đạo của Đảng ủy, HĐND, UBND xã, các phong trào, hoạt động sản xuất, kinh doanh phát triển nông nghiệp, chương trình xây dựng nông thôn mới của xã, các ngành, các bản. Qua đó, tuyên truyền về ý nghĩa, tầm quan trọng, nội dung, phương pháp, cách thức tổ chức thực hiện các Chương trình MTQG.

- Dưới sự lãnh đạo sát sao của Đảng ủy, Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia đã tham mưu UBND xã huy động cả hệ thống chính trị vào cuộc triển khai thực hiện. Công tác tuyên truyền, vận động được triển khai thường xuyên, đa dạng hình thức, góp phần nâng cao rõ rệt nhận thức của người dân, cán bộ, công chức và đảng viên về vai trò, ý nghĩa của các Chương trình, trong đó, chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới đã làm thay đổi tích cực nhận thức của người dân, cán bộ, công chức, đảng viên sau khi được tuyên truyền vận động; với việc tích cực hiến đất, góp công lao động tham gia xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, di chuyển chuồng trại, chỉnh trang nhà cửa, vệ sinh đường làng, ngõ xóm... Kết quả, đã vận động được 189 hộ hiến 111.553 m<sup>2</sup> đất các loại; đóng góp 988 ngày công lao động tương ứng với số tiền 188.554 triệu đồng. Năm 2025, xóa đọt 1 được 79 nhà tạm với tổng kinh phí là 4.410 triệu đồng, nhà dột nát và đang tiếp tục triển khai xóa nhà tạm đọt 2 cho 37 hộ gia đình với tổng kinh phí 2.100 triệu đồng.

- Kết quả công tác đào tạo, tập huấn

+ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025, tham gia 01 lớp với 5 lượt học viên.

+ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025, đã cử tham gia 01 lớp với 88 lượt học viên (bao gồm: Cán bộ, công chức các cấp; doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ sản xuất kinh doanh...).

+ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025, đã cử tham gia 2 lớp với 65 lượt học viên (bao gồm: Cán bộ, công chức các cấp; doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ sản xuất kinh doanh...).

## **II. CÔNG TÁC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

**Tổng kế hoạch vốn bố trí năm 2025** là 9.166 triệu đồng, trong đó vốn đầu tư 1.694 triệu đồng; vốn sự nghiệp 7.472 triệu đồng. Giải ngân đến 10/12/2025 là 4.274 triệu đồng, bằng 47% kế hoạch đã giao; trong đó vốn đầu tư giải ngân 1.606 triệu đồng, bằng 94,81% kế hoạch; vốn sự nghiệp giải ngân 2.668 triệu đồng, bằng 35,7% kế hoạch. Ước giải ngân đến hết năm 2025 là 8.912 triệu đồng, bằng 97,2% kế hoạch; trong đó vốn đầu tư giải ngân 1.694 triệu đồng, bằng 100% kế hoạch; vốn sự nghiệp giải ngân 7.218 triệu đồng, bằng 96,6% kế hoạch, còn lại 254 triệu đồng chuyển nguồn sang năm 2026 tiếp tục thực hiện.

**Tổng nguồn vốn kéo dài năm 2024 sang năm 2025** là 384,4 triệu đồng, trong đó vốn đầu tư 126,7 triệu đồng; vốn sự nghiệp 257,7 triệu đồng. Giải ngân đến 10/12/2025 là 142,9 triệu đồng đạt 37,17% kế hoạch; trong đó vốn đầu tư giải ngân 42,9 triệu đồng, bằng 38,8% kế hoạch; vốn sự nghiệp giải ngân 100 triệu đồng, bằng 38,8% kế hoạch. Ước giải ngân đến hết năm 2025 là 384,4 triệu đồng, bằng 100% kế hoạch.

Cụ thể như sau:

**- Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tổng nguồn kinh phí là 8.421 triệu đồng, trong đó:**

+ **Vốn sự nghiệp:**

Tổng số vốn ngân sách Trung ương phân bổ năm 2025 là 6.821 triệu đồng. Đến thời điểm báo cáo, phần lớn các dự án đang trong quá trình rà soát đối tượng và xây dựng kế hoạch để triển khai, thực hiện giải ngân được 2.418 triệu đồng đạt 35%, dự kiến thực hiện đến hết năm 2025 giải ngân 6.567 triệu đồng đạt 96,3% và chuyển nguồn sang 2026 là 254 triệu đồng.

Nguồn vốn năm 2024 kéo dài là 158 triệu đồng, dự kiến hết năm 2025 giải ngân xong 100%.

+ **Vốn đầu tư:**

Tổng số vốn bố trí năm 2025 là 1.399 triệu đồng, đến thời điểm báo cáo giải ngân thực hiện 1.311/1.399 triệu đồng, đạt 94% kế hoạch. Dự kiến thực hiện đến hết năm 2025 giải ngân xong 100% vốn đầu tư.

Nguồn vốn năm 2024 kéo dài là 43 triệu đồng, đã giải ngân 43 triệu đồng đạt 100%.

- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững xã Mường Kim không được giao vốn chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2025.

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tổng nguồn kinh phí là 1.129,8 triệu đồng.

+ Vốn sự nghiệp: Nội dung thực hiện, kinh phí giao: 751 triệu đồng, trong đó: Nguồn vốn năm 2024 kéo dài là 100 triệu đồng; nguồn vốn năm 2025 là 651 triệu đồng; kết quả thực hiện đã giải ngân được vốn năm 2025 là 249,886 triệu đồng đạt 38,23% kế hoạch; dự kiến thực hiện đến hết năm 2025 giải ngân xong 100% vốn sự nghiệp.

+ Vốn đầu tư: Dự án Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Vi, Nà Hày, Nà Then xã Mường Kim: kinh phí đã giao: 378,8 triệu đồng, trong đó: Nguồn vốn năm 2024 kéo dài là 83,8 triệu đồng; nguồn vốn năm 2025 là 295 triệu đồng; kinh phí giải ngân: 295 triệu đồng; dự kiến thực hiện đến hết năm 2025 giải ngân xong 100% vốn đầu tư.

*(Chi tiết theo phụ lục III, IV kèm theo)*

### III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN, TIÊU DỰ ÁN, NỘI DUNG THÀNH PHẦN THUỘC CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

#### *a) Kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình*

- Kết quả thực hiện các mục tiêu: (1) Mức thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số là 47 triệu đồng (không đạt KH); (2) 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông (đạt KH); (3) 100% thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa (đạt KH); (4) Tỷ lệ trường, lớp học và trạm y tế được xây dựng kiên cố 100% (đạt KH); (5) Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp đạt 99,82% (đạt 101% KH); (6) 91% đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh (đạt 100% KH); (7) 100% đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh (đạt KH); (8) Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường 100% (đạt 100,2% KH), tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường 100% (đạt 100,1% KH), tỷ lệ học sinh THCS đến trường 97% (đạt 102,1% KH), tỷ lệ học sinh THPT đến trường 60% (đạt 100% KH); Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông đạt 66,5% (đạt KH); (8) Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế đạt 89,4% (đạt 100% KH), tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai định kỳ 87,77% (đạt 100% KH), tỷ lệ sinh con ở cơ sở y tế 77,29% hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế 91,26% (đạt 100% KH); tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân 22,4% (giảm 0,06%, đạt 100,3% KH); (9) Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu 84,6% (đạt 100% KH); (10) Tỷ lệ bản có nhà sinh hoạt cộng đồng 42/43 bản đạt 97,67% (đạt KH); bản có đội văn hóa, văn nghệ (câu lạc bộ) truyền thống đạt 100% (đạt KH).

- Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu: (1) Có 50,176 km đường được nhựa hóa, bê tông hóa hoặc cứng hóa đường nông thôn, số hộ được giải quyết nước sinh hoạt 1.539 hộ, số công trình nước sinh hoạt tập trung 06 công trình, số trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú, trường trung học phổ thông dân tộc nội trú được tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học 2 trường học (đạt KH); (2) Số hộ được hỗ trợ sắp xếp ổn định dân, bố trí định canh, định cư, bố trí sắp xếp ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn và khu vực cần thiết khác là 40 hộ (đạt KH); (3) Số người được đào tạo nghề, tạo việc làm năm 2025 là 370 người (đạt KH); (4) Trong năm số cán bộ trong hệ thống chính trị ở cơ sở được hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin; cán bộ, công chức, viên chức được bồi dưỡng kiến thức về công tác dân tộc là 150 người (đạt KH).

*(Các mục tiêu theo Phụ lục II kèm theo)*

**b) Kết quả thực hiện từng dự án thành phần của Chương trình**

**(1) Dự án 1:** Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, hỗ trợ chuyển đổi nghề, hỗ trợ nước sinh hoạt: Ngân sách trung ương bố trí: 590 triệu đồng, trong đó: Nguồn vốn đầu tư giao năm 2025 hỗ trợ nhà ở là 200 triệu đồng, giải ngân thực hiện đến thời điểm báo cáo 200 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch. Nguồn vốn sự nghiệp giao năm 2025 là 390 triệu đồng, thực hiện hỗ trợ mua sắm máy móc, nông cụ cho 15 hộ dân, hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán 80 hộ đã giải ngân 390 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch.

**(2) Dự án 2:** Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết: Ngân sách trung ương bố trí 19 triệu đồng, trong đó: Nguồn vốn sự nghiệp giao năm 2025 là 19 triệu đồng, thực hiện nội dung hỗ trợ di chuyển các hộ sắp xếp ổn định dân cư. Đến thời điểm báo cáo đã chuyển nguồn 19 triệu đồng sang Dự án 3 theo QĐ số 1225/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND xã Mường Kim.

**(3) Dự án 3:** Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị:

- **Tiểu dự án 1:** Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân:

- **Tiểu dự án 2:** Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Nguồn vốn giao năm 2025 sau khi điều chỉnh là 946 triệu đồng, trong đó nguồn vốn sự nghiệp là 946 triệu đồng. Đang rà soát triển khai thực hiện, chưa giải ngân.

**(4) Dự án 4:** Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc:

- *Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:*

Vốn sự nghiệp: Nguồn vốn giao năm 2025 sau khi điều chỉnh là 2.401 triệu đồng, thực hiện nội dung duy tu bảo dưỡng đường giao thông nội bản Lun 1; nhà văn hóa bản Xoong; duy tu bảo dưỡng đường giao thông QL 279 đi vào bản Nà Có, bản Cáp Na 1; duy tu bảo dưỡng đường nội bản Pá Khoang; duy tu bảo dưỡng đường liên bản Hua Chít đi Pá Chít Tấu. Đến thời điểm báo cáo, đã giải ngân 779 triệu đồng đạt 32% kế hoạch, ước giải ngân đến hết năm 2025 đạt 100% kế hoạch. Nguồn vốn năm 2024 kéo dài là 9 triệu đồng, ước giải ngân đến cuối năm 2025 đạt 100%.

Vốn đầu tư: Kinh phí giao năm 2025 là 881 triệu đồng, thực hiện 3 công trình; Đến thời điểm báo cáo giải ngân thực hiện 793/881 triệu đồng, đạt 90,1% kế hoạch. Nguồn vốn năm 2024 kéo dài là 43 triệu đồng, đã giải ngân 43 triệu đồng đạt 100%.

(5) *Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực:* Nguồn vốn sự nghiệp giao đã điều chỉnh năm 2025 là 1.611 triệu đồng. Cụ thể:

- *Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số*

Nguồn vốn giao năm 2025 là 667 triệu đồng, thực hiện nội dung xóa mù chữ cho người dân DTTS, kinh phí 122 triệu đồng; cấp trang thiết bị cho các trường phổ thông dân tộc bán trú có học sinh ở bán trú, kinh phí 545 triệu đồng. Đến thời điểm báo cáo, đã giải ngân được 359 triệu đồng đạt 54% kế hoạch, ước thực hiện giải ngân đến hết năm 2025 là 585 triệu đồng, vốn còn lại chuyển nguồn kéo dài sang năm 2026 do lớp học xóa mù được tổ chức theo khung chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo thời gian triển khai từ tháng 9/2025 đến tháng 6/2026 vì vậy phần kinh phí chưa sử dụng tương ứng với thời gian còn lại của chương trình cần được kéo dài sang 2026.

- *Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*

Nguồn vốn giao năm 2025 là 535 triệu đồng, thực hiện bồi dưỡng kiến thức tiếng dân tộc. Đến thời điểm báo cáo, đã xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện phối hợp với trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Lai Châu mở 02 lớp tiếng mông, đã giải ngân 263 triệu đồng đạt 49% kế hoạch, ước thực hiện giải ngân đến hết năm 2025 đạt 100%.

- *Tiểu dự án 3: phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi*

Nguồn vốn giao đã điều chỉnh năm 2025 là 409 triệu đồng, thực hiện nội dung đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Đến thời điểm báo cáo đã giải ngân 152 triệu đồng đạt 37%, ước thực hiện giải ngân 57,92%, vốn còn lại 172 triệu đồng kéo dài sang năm 2026, do có 23 hồ sơ đủ điều kiện hỗ trợ còn lại tiếp tục thực hiện.

**(6) Dự án 6:** Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch

- Nguồn vốn sự nghiệp giao sau khi điều chỉnh năm 2025 là 934 triệu đồng, thực hiện nội dung bảo tồn 01 lễ hội truyền thống tại địa phương, hỗ trợ trang thiết bị hoạt động cho thiết chế văn hóa, thể thao, hỗ trợ đoạt động 09 đội văn nghệ truyền thống tại các bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Mường Kim. Nguồn vốn năm 2024 kéo dài là 0,5 triệu đồng, ước giải ngân đến cuối năm 2025 đạt 100%.

- Nguồn vốn đầu tư giao năm 2025 hỗ trợ nhà văn hóa là 318 triệu đồng, giải ngân thực hiện 318 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch.

**(7) Dự án 8:** Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em: Nguồn vốn sự nghiệp kéo dài năm 2024 sang năm 2025 là 148 triệu đồng, ước giải ngân đến hết năm 2025 đạt 100%. Vốn sự nghiệp giao sau khi điều chỉnh năm 2025 là 226 triệu đồng, thực hiện nội dung hoạt động truyền thông, xây dựng và nhân rộng các mô hình, đảm bảo quyền lợi của phụ nữ và trẻ em, trang bị kiến thức về bình đẳng giới; đảm bảo tiếng nói và tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng, giám sát và phản biện, hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị. Đến thời điểm báo cáo, đã thực hiện giải ngân 226 triệu đồng đạt 85% kế hoạch, ước giải ngân đến hết năm 2025 đạt 100%.

**(8) Dự án 9:** Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn

- **Tiểu dự án 2:** Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Kế hoạch vốn sự nghiệp giao năm 2025 là 55 triệu đồng, thực hiện Nội dung hoạt động truyền thông, tư vấn, can thiệp lồng ghép với các chương trình, dự án, mô hình chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe bà mẹ, trẻ em, dân số KHHGD, dinh dưỡng, phát triển thể chất liên quan trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình. Đến thời điểm báo cáo, đã giải ngân 100% kế hoạch.

**(9) Dự án 10:** Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

- Nguồn vốn giao sau khi điều chỉnh năm 2025 là 218 triệu đồng. Cụ thể:

+ *Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2025.*

\* Nội dung số 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín.

Kinh phí sự nghiệp thực hiện là 118 triệu đồng. Đến thời điểm báo cáo, đã giải ngân 95 triệu đồng đạt 80% kế hoạch, ước giải ngân đến hết năm 2025 đạt 100%.

\* Nội dung 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số.

Kinh phí thực hiện 100 triệu đồng, thực hiện nội dung công tác phổ biến giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS. Đến thời điểm báo cáo, đã giải ngân 100% kế hoạch.

*(Chi tiết tại phụ lục III, IV kèm theo)*

## **2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững**

### **a) Kết quả thực hiện mục tiêu về giảm nghèo, bao gồm:**

- **Kết quả thực hiện mục tiêu cụ thể:** (i) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều duy trì mức giảm hàng năm đạt 3%; (ii) Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm hàng năm đạt 3%.

#### **- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu:**

- Tỷ lệ hộ nghèo rà soát cuối năm 2025 chiếm 11,98% (không đạt kế hoạch).
- Tỷ lệ các trường đạt chuẩn Quốc gia đạt 100% (đạt KH).
- Tỷ lệ Trạm y tế đạt tiêu chí quốc gia về y tế đạt 100% (đạt KH).
- Lực lượng lao động: 84,6% lao động qua đào tạo (đạt KH); 33% số lao động được đào tạo nghề sơ cấp và dạy nghề thường xuyên có bằng cấp, chứng chỉ (đạt KH).
- Tỷ lệ bản, khu dân cư có nhà văn hóa đạt 97,67% (đạt KH).
- Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số có thiết bị được xem truyền hình và nghe đài phát thanh đạt 100% (đạt KH).

*(Chi tiết theo phụ lục II kèm theo)*

### **b) Kết quả thực hiện từng dự án thành phần của Chương trình**

Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững Xã Mường Kim không được giao vốn chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2025.

*(Chi tiết tại phụ lục III, IV kèm theo)*

### 3. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

#### a) Kết quả thực hiện các mục tiêu xây dựng nông thôn mới

Đến nay xã Mường Kim đạt bình quân 12/19 tiêu chí, cụ thể: Tiêu chí số 2: Giao thông; tiêu chí số 3: Thủy lợi và phòng, chống thiên tai; tiêu chí số 4: Điện; tiêu chí số 5: Trường học; tiêu chí số 7 Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; tiêu chí số 8: Thông tin và truyền thông; tiêu chí số 9: Nhà ở dân cư; tiêu chí số 12: Lao động; tiêu chí số 13: Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn; tiêu chí số 16: Văn Hóa; tiêu chí 18: Hệ thống Chính trị và tiếp cận pháp luật; tiêu chí số 19: Quốc phòng và an ninh. 07/19 tiêu chí chưa đạt là: Tiêu chí số 1: Quy hoạch; tiêu chí số 6: cơ sở vật chất Văn hóa; ; tiêu chí số 10: Thu nhập; tiêu chí 11: Nghèo đa chiều; tiêu chí số 14: Giáo dục và đào tạo; Tiêu chí số 15: Y tế; Tiêu chí số 17: Môi trường và an toàn thực phẩm.

Kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới cấp xã theo theo dự thảo Phụ lục Bộ tiêu chí ngày 5 tháng 10 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, đến nay xã Mường Kim đạt 01/10 tiêu chí, cụ thể: Tiêu chí số 4: Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn. 9/10 tiêu chí chưa đạt, cụ thể: tiêu chí số 1: Quy hoạch chung của xã được UBND cấp tỉnh phê duyệt, tiêu chí số 2: Hạ tầng kinh tế - xã hội, tiêu chí số 3: Phát triển kinh tế nông thôn, tiêu chí số 5: Văn hóa, Giáo dục, Y tế, tiêu chí số 6: Giảm nghèo và An sinh xã hội, tiêu chí số 7: Khoa học công nghệ và Chuyển đổi số, tiêu chí số 8: Môi trường và cảnh quan nông thôn, tiêu chí số 9: Xây dựng hệ thống chính trị, tiêu chí số 10: Tiếp cận pháp luật và An ninh, Quốc phòng.

*(Chi tiết tại phụ lục V kèm theo)*

#### b) Kết quả thực hiện các nội dung thành phần của Chương trình

\* Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá

Tập trung chỉ đạo triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030 phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trong đó chú trọng công tác quy hoạch khu dân cư, quy hoạch hỗ trợ sản xuất và quy hoạch hạ tầng kỹ thuật...

Tính đến thời điểm báo cáo xã đã được phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 và được công bố công khai theo quy định<sup>1</sup>. Tuy nhiên, do mới thực hiện sáp nhập 4 xã thành 1 xã, địa giới hành chính rộng, dân số đông, hạ tầng chưa đồng bộ; việc rà soát,

<sup>1</sup> Quyết định số 1812/QĐ-UBND ngày 19/6/2023 của UBND huyện Than Uyên về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Mường Kim, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu; Quyết định số 4711/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Than Uyên về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Tà Mung, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu; Quyết định số 4709/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Than Uyên về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Tà Hừa, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu; Quyết định số 4708/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Than Uyên về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Pha Mu, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu.

cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tổng thể chưa hoàn thành do phải điều chỉnh lại, ảnh hưởng đến việc đánh giá tiêu chí số 1. Xã không đạt chuẩn tiêu chí theo quy định.

*\* Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền*

Vốn đầu tư: Dự án Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Vi, Nà Hày, Nà Then xã Mường Kim: kinh phí đã giao: 378,8 triệu đồng, trong đó: Nguồn vốn năm 2024 kéo dài là 83,8 triệu đồng; nguồn vốn năm 2025 là 295 triệu đồng; kinh phí giải ngân: 295 triệu đồng; Dự kiến thực hiện đến hết năm 2025 giải ngân xong 100% vốn đầu tư.

*\* Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành NN, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)*

Toàn xã có 06 sản phẩm OCOP của 5 chủ thể (Thịt trâu sấy Hồng Thương, Thịt lợn sấy Hồng Thương, Mật ong Pha Mu, Mật ong Khau Pùm Tà Hừa, Chè Tu san, Gạo nếp Tan Pôm Tà Hừa).

Việc kiểm tra, nắm bắt tình hình các sản phẩm OCOP trên địa bàn: UBND xã thường xuyên tổ chức kiểm tra, nắm bắt tình hình phát triển sản phẩm OCOP. Nội dung kiểm tra tập trung vào: chất lượng sản phẩm, quy trình sản xuất, nhãn mác, bao bì, vệ sinh an toàn thực phẩm và tình hình tiêu thụ. Qua kiểm tra kịp thời phát hiện khó khăn, vướng mắc của các hộ, HTX, doanh nghiệp để báo cáo, tham mưu cấp trên có biện pháp hỗ trợ. Đồng thời, tuyên truyền, vận động các chủ thể tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng sản phẩm, phát triển thêm sản phẩm mới.

Đánh giá công tác duy trì và phát triển sản phẩm OCOP sau khi được chứng nhận: Sau khi được chứng nhận OCOP, các chủ thể đã chú trọng hơn đến việc duy trì chất lượng, cải tiến mẫu mã, bao bì sản phẩm, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Một số sản phẩm bước đầu đã mở rộng thị trường tiêu thụ, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân. Tuy nhiên, vẫn còn khó khăn: quy mô sản xuất nhỏ lẻ, năng lực quản lý và trình độ marketing của các chủ thể còn hạn chế, liên kết tiêu thụ sản phẩm chưa bền vững. Thời gian tới, cần tăng cường hỗ trợ xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm, tập huấn kỹ năng quản lý - kinh doanh, đồng thời khuyến khích mở rộng quy mô và đa dạng hóa sản phẩm OCOP. Trong năm tham gia trưng bày giới thiệu sản phẩm tại Hội thảo “Giải pháp xây dựng hệ sinh thái nông nghiệp du lịch xanh, bền vững theo chuỗi liên kết” năm 2025, Tết độc lập tại xã Than Uyên...

Tỷ lệ % tăng doanh thu của các sản phẩm OCOP sau khi được chứng nhận so với trước khi tham gia OCOP: Doanh thu của sản phẩm sau chứng nhận OCOP thường tăng từ 15% - 30% so với trước khi tham gia chương trình.

Hiện tại trên địa bàn xã Mường Kim không có điểm giới thiệu sản phẩm OCOP trên địa bàn.

*\* Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn*

- Chất lượng giáo dục ở các cấp học ổn định, hoàn thành cơ bản và duy trì vững chắc các nhiệm vụ trọng tâm. Tiếp tục duy trì đạt chuẩn PCGD mầm non cho trẻ 5 tuổi, đạt chuẩn PCGD tiểu học mức độ 3, đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 2, đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

- Tiếp tục duy trì 12/12 trường học đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 100% và tiếp tục triển khai kế hoạch xây dựng trường chuẩn quốc gia đối với các trường trong lộ trình.

- Thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe Nhân dân, các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế; tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh, kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế được đầu tư xây dựng từng bước đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho người dân, có 01/01 trạm Y tế xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã (đạt 100%). Thường xuyên tổ chức truyền thông phòng chống dịch bệnh, khám chữa bệnh BHYT, thực hiện các chế độ, chính sách của Đảng, Nhà nước trong khám, chữa bệnh đến cộng đồng. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 89,4% dân số không đạt tiêu chí so với quy định; xã triển khai thực hiện sổ khám bệnh điện tử đạt.

- Tổ chức triển khai chiến dịch tuyên truyền vận động, lồng ghép dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ em. Tăng cường công tác truyền thông dân số kế hoạch hóa gia đình giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi xuống 22,4%.

*\* Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn*

Tổng kinh phí phân bổ năm 2025 là 80 triệu đồng (trong đó: Ngân sách trung ương là 80 triệu đồng, ngân sách địa phương 0 triệu đồng), thực hiện hỗ trợ hoạt động thiết chế nhà văn hoá, xây dựng tủ sách cho nhà văn hoá xã, đang thực hiện giải ngân, dự kiến đến cuối năm 2025 giải ngân đạt 100%.

*\* Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn.*

Tổng kinh phí phân bổ năm 2025 là 671 triệu đồng (trong đó: Ngân sách trung ương là 671 triệu đồng, ngân sách địa phương 0 triệu đồng), nội dung thực hiện xây dựng cảnh quan nông thôn sang - xanh - sạch - đẹp, trong đó nguồn vốn năm 2024 kéo dài là 100 triệu đồng; nguồn vốn năm 2025 là 571 triệu đồng; kết quả thực hiện đã giải ngân được vốn năm 2025 là 249,886 triệu đồng; dự kiến thực hiện đến hết năm 2025 giải ngân 100% vốn sự nghiệp.

*\* Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ*

*thông tin, công nghệ số, xây dựng nông thôn mới thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới*

- Đã tập trung cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân, toàn xã được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- Phát triển hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng số, chuyển đổi số trong nông nghiệp nông thôn; tăng cường xây dựng cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở, ưu tiên phát triển hệ thống đài truyền thanh xã có cụm loa hoạt động đến thôn bản, phát triển và duy trì các điểm cung cấp dịch vụ bưu chính.

- Công tác bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình, bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội được đảm bảo. Xã tạo điều kiện tốt nhất để phụ nữ thuộc hộ nghèo, phụ nữ là người dân tộc thiểu số, phụ nữ khuyết tật có nhu cầu vay vốn từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn vốn tín dụng chính thức.

*\* Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới*

Ủy ban MTTQ VN và các tổ chức chính trị - xã hội đã giữ vai trò nòng cốt trong quá trình tổ chức tuyên truyền, vận động, đoàn viên, hội viên, quần chúng và Nhân dân trên địa bàn xã tích cực tham gia cùng chính quyền xây dựng nông thôn mới bằng những việc làm cụ thể như tham gia đóng góp ngày công, hiến đất để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và tích cực thi đua lao động sản xuất để phát triển kinh tế - xã hội, giữ gìn an ninh trật tự...

*\* Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới, truyền thông về xây dựng nông thôn mới*

Công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện thường xuyên, nhất là việc duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới tại xã đã được công nhận đạt chuẩn.

*(Chi tiết tại phụ lục III, IV kèm theo)*

#### **IV. TRIỂN KHAI NGHỊ QUYẾT SỐ 111/2024/QH15 NGÀY 18/01/2024 CỦA QUỐC HỘI VỀ MỘT SỐ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

UBND xã tuyên truyền, phổ biến, quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân tạo sự đồng thuận, thống nhất cao trong tổ chức triển khai thực hiện. Đối với các nội dung đã được quy định cụ thể trong

Nghị quyết các cơ quan, đơn vị đã thực hiện rà soát và thực hiện điều chỉnh bảo đảm các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

## V. ĐÁNH GIÁ CHUNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC, NHỮNG KHÓ KHĂN, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

### 1. Kết quả đạt được

- Các chương trình MTQG luôn được cấp ủy và chính quyền xã xác định là nhiệm vụ trọng tâm, được lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện một cách thường xuyên và xuyên suốt; nhận thức của Nhân dân về xây dựng nông thôn mới ngày càng được nâng lên, từng bước xác định rõ hơn vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới, từ đó tạo sự đồng thuận, ủng hộ của Nhân dân, khuyến khích, động viên Nhân dân tham gia hiến đất, đóng góp ngày công lao động trong quá trình thực hiện.

- Cơ sở hạ tầng nông thôn tiếp tục được quan tâm đầu tư đặc biệt là hạ tầng phục vụ sản xuất như đường giao thông, thủy lợi... Công tác phát triển sản xuất, tạo việc làm mới nâng cao thu nhập gắn với giảm nghèo bền vững được quan tâm; công tác giáo dục đào tạo, y tế, chăm sóc sức khỏe cho người dân, xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư được đẩy mạnh.

- Kinh tế nông thôn tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng dần giá trị, nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất nhất là các sản phẩm thế mạnh của xã góp phần nâng cao thu nhập cho người dân. Các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh, tập trung được hình thành từng bước đầu tư có hiệu quả.

- Các hoạt động văn hóa, thể thao quần chúng được đẩy mạnh. Chất lượng giáo dục ngày càng tăng, phổ cập giáo dục tiếp tục được duy trì, giữ vững ở tất cả các bản. Công tác phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe Nhân dân được quan tâm. Đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân ngày càng được cải thiện.

- Hệ thống chính trị ở cơ sở không ngừng được củng cố và phát huy sức mạnh tổng hợp. Đội ngũ cán bộ, công chức từng bước ngày càng hoàn thiện cả về trình độ học vấn, lý luận chính trị, chuyên môn, tinh thần trách nhiệm và kỹ năng vận động quần chúng. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở nông thôn tiếp tục được giữ vững và ổn định.

### 2. Tồn tại, hạn chế

- Cảnh quan môi trường nông thôn ở một số bản còn chưa thực sự xanh, sạch, đẹp.

- Việc liên kết, hợp tác sản xuất, chế biến, tiêu thụ còn hạn chế, việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất chưa nhiều, chưa thu hút được doanh nghiệp, các thành phần kinh tế có tiềm lực đầu tư vào nông nghiệp.

- Việc huy động nguồn lực cho xây dựng nông thôn mới còn gặp nhiều khó khăn; vốn ngân sách nhà nước (kể cả vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án

khác) còn thiếu so với yêu cầu.

- Đời sống vật chất và tinh thần của người dân vùng nông thôn tuy đã được cải thiện nhưng vẫn còn ở mức thấp.

### 3. Nguyên nhân

- Ý thức bảo vệ môi trường của một bộ phận người dân còn hạn chế. Công tác tuyên truyền, vận động chưa sâu rộng, chưa tạo được chuyển biến rõ nét. Thiếu nguồn lực đầu tư cho chỉnh trang, cải tạo cảnh quan, xử lý rác thải.

- Ý thức bảo vệ môi trường của một bộ phận người dân còn hạn chế. Công tác tuyên truyền, vận động chưa sâu rộng, chưa tạo được chuyển biến rõ nét. Thiếu nguồn lực đầu tư cho chỉnh trang, cải tạo cảnh quan, xử lý rác thải.

- Xuất phát điểm là một xã nghèo, khả năng cân đối ngân sách thấp. Việc lồng ghép các chương trình, dự án chưa hiệu quả. Khó huy động người dân đóng góp do thu nhập thấp, thiếu nguồn xã hội hóa.

- Thu nhập chủ yếu dựa vào nông nghiệp truyền thống, chưa có ngành nghề phụ trợ ổn định. Thiếu việc làm tại chỗ, lao động trẻ đi làm ăn xa, thiếu nguồn lực phát triển cộng đồng.

## Phần thứ hai

### NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM NĂM 2026

#### 1. Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐB DTTS & MN

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp trong tổ chức triển khai, thực hiện các nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS & MN, phấn đấu hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đến năm 2026.

- Huy động đa dạng hóa nguồn vốn để thực hiện Chương trình (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, vốn xã hội hóa, vốn đóng góp của người dân...), bố trí vốn kịp thời để tổ chức thực hiện.

- Nâng cao hiệu quả chỉ đạo điều hành, phát huy vai trò trách nhiệm quản lý nhà nước thuộc ngành lĩnh vực mình quản lý. Phát huy vai trò của người đứng đầu trong các cơ quan, đơn vị, đồng thời chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ có trọng tâm, trọng điểm; tập trung cho các xã, bản đặc biệt khó khăn; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo và các nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc có khó khăn đặc thù.

- Tiếp tục đổi mới phương thức, nội dung tuyên truyền phù hợp với từng đối tượng, nhất là đồng bào các dân tộc vùng sâu, vùng xa, các vùng còn tiềm ẩn phức tạp về an ninh trật tự xã hội. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên trong tuyên truyền vận động nhân dân thực hiện chủ trương,

chính sách của Đảng, Nhà nước, tham gia giám sát phản biện xã hội, nhằm tạo động lực phát triển Kinh tế - Xã hội.

- Tăng cường các hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình nhằm kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc và đảm bảo tính minh bạch, hiệu quả hoạt động của Chương trình.

## **2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**

- Về công tác điều hành, phối hợp trong quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình: UBND xã chủ trì, quản lý các Dự án, Tiểu dự án, hoạt động của Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững thường xuyên theo dõi, đôn đốc các bản triển khai thực hiện các Dự án trên địa bàn. Tổng hợp, báo cáo, kịp thời tháo gỡ hoặc đề xuất UBND tỉnh tháo gỡ khó khăn vướng mắc của địa phương để đảm bảo việc thực hiện các Dự án có hiệu quả, đúng quy định.

- Về hoạt động truyền thông, thông tin: Đẩy mạnh triển khai Kế hoạch truyền thông, tuyên truyền về các Chương trình MTQG theo các Kế hoạch đã được phê duyệt.

- Về theo dõi, giám sát, đánh giá chương trình: Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia xã thành lập tổ chức các Đoàn công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực tế tại các bản để nắm bắt cụ thể tình hình triển khai thực hiện Chương trình.

## **3. Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới**

- Triển khai xây dựng nông thôn mới gắn với thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, quá trình đô thị hoá, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững; thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao, và nông thôn mới cấp thôn, bản. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn, thúc đẩy bình đẳng giới. Xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đồng bộ và từng bước hiện đại, bảo đảm môi trường, cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, giàu bản sắc văn hóa truyền thống, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

- Triển khai đồng Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới

- Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt. Năm 2026 thực hiện đạt 6/10 tiêu chí theo bộ tiêu chí mới cụ thể: tiêu chí số 1: Quy hoạch chung của xã được UBND cấp tỉnh phê duyệt, tiêu chí số 3: Phát triển kinh tế nông thôn, tiêu chí số 4: Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn, tiêu chí số 5: Văn hóa, Giáo dục, Y tế, tiêu chí số 7: Khoa học công nghệ và Chuyển đổi số, tiêu chí số 10: Tiếp cận pháp luật và An ninh, Quốc phòng. 4/10 tiêu chí chưa đạt, cụ thể: tiêu chí số 2: Hạ tầng kinh tế - xã hội, tiêu chí số 6: Giảm nghèo và An sinh xã hội, tiêu chí số 8: Môi trường và cảnh quan nông thôn, tiêu chí số 9: Xây dựng hệ thống chính trị.

- Tập trung chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư hỗ trợ sản xuất cho Nhân dân, chỉ đạo thực hiện hoàn thành và vượt các chỉ tiêu kế hoạch

năm 2026, tăng cường công tác xúc tiến lao động đi làm việc ở nước ngoài và vận động lực lượng trong độ tuổi lao động tích cực tham gia lao động ở các nhà máy, xí nghiệp, công ty để tăng thêm thu nhập góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho Nhân dân.

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện 3 Chương trình MTQG năm 2025, phương hướng, nhiệm vụ năm 2026. Kính trình kỳ họp thứ 5 HĐND xã khóa XXI, nhiệm kỳ 2021 - 2025./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Ủy ban MTTQVN xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Vũ Văn Nội**



**CÁC CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG BAN HÀNH  
ĐỂ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025**

*(Kèm theo Báo cáo số 2258/BC-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Mường Kim)*

TT	Loại văn bản	Số, ngày, tháng ban hành	Trích yếu	Ghi chú
<b>I VĂN BẢN QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH CHUNG</b>				
1	Quyết định	54-QĐ/ĐU ngày 02/8/2025	thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG xã giai đoạn 2025-2030	
2	Quyết định	02-QĐ/BCĐ ngày 02/8/2025	ban hành quy chế hoạt động và phân công nhiệm vụ thành viên Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG giai đoạn 2025-2030 xã Mường Kim	
3	Thông báo	số 01-TB/BCĐ ngày 02/8/2025	về phân công nhiệm vụ các thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG giai đoạn 2021- 2025 xã Mường Kim	
4	Quyết định	số 313/QĐ-UBND ngày 04/8/2025	về việc thành lập Ban quản lý các Chương trình MTQG xã giai đoạn 2025-2030	
5	Quyết định	số 314/QĐ-UBND ngày 04/8/2025	về việc thành lập Ban phát triển bản thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.	
<b>II CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NTM VÀ GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG</b>				
6	Kế hoạch	Số 88/KH-UBND ngày 05/11/2024	Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025 trên địa bàn xã Tà Hừa	
7	Kế hoạch	Số 15/KH-UBND ngày 15/01/2025	Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao năm 2025 trên địa bàn xã Pha Mu	
8	Kế hoạch	Số 705/KH-UBND ngày 31/11/2024	Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025 trên địa bàn xã Mường Kim	
9	Kế hoạch	Số 72/KH-UBND ngày 08/4/2025	Kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới, Nông thôn mới nâng cao trên địa bàn xã Pha Mu năm 2025	
10	Kế hoạch	Số 88/KH-UBND ngày 05/11/2024	Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025 trên địa bàn xã Tà Hừa	
11	Tờ trình	Số 07/TTr-UBND ngày 25/02/2025	Về việc thẩm định, xét, công nhận bản Khì, Cáp Na 1, Cáp Na 2, Cáp Na 3, Pá Chít Tầu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2024	
12	Tờ trình	Số 07/TTr-UBND ngày 25/02/2025	Về việc thẩm định, xét, công nhận bản Khì, Cáp Na 1, Cáp Na 2, Cáp Na 3, Pá Chít Tầu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2024	
13	Công văn	Số 31/UBND-ĐC ngày 13/02/2025	V/v tham gia ý kiến đối với dự thảo Báo cáo thẩm tra của UBND huyện về kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới năm 2024 đối với xã Pha Mu, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu	
14	Công văn	Số 35/UBND-ĐC ngày 14/02/2025	V/v tham gia ý kiến vào Dự thảo Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh Lai Châu năm 2025	
15	Công văn	Số 58/UBND-ĐC ngày 07/3/2025	V/v tham gia ý kiến vào Dự thảo Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM huyện Than Uyên năm 2025	
16	Công văn	Số 71/UBND-ĐC ngày 31/3/2025	V/v rà soát, đề xuất bổ sung, điều chỉnh các vấn đề liên quan đến thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	
17	Công văn	Số 13/UBND ngày 07/02/2025	Tham gia ý kiến vào Dự thảo Hướng dẫn mô hình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại đô thị và nông thôn	
18	Công văn	Số 14/UBND ngày 07/02/2025	Tham gia ý kiến vào Dự thảo Hướng dẫn mô hình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại đô thị và nông thôn	
19	Công văn	Số 20/UBND ngày 13/02/2025	Tham gia ý kiến vào Dự thảo Báo cáo thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới năm 2024 đối với các xã: Pha Mu, Khooq On, Tà Mung, Tà Hừa	

TT	Loại văn bản	Số, ngày, tháng ban hành	Trích yếu	Ghi chú
20	Công văn	Số 61/UBND ngày 16/4/2025	Tham gia ý kiến góp ý vào Dự thảo Quyết định của UBND tỉnh Quy định trình tự, thủ tục điều chỉnh cục bộ Quy hoạch đô thị và nông thôn	
21	Công văn	Số 89/UBND ngày 09/6/2025	Tham gia ý kiến góp ý dự thảo Báo cáo rà soát, đánh giá kết quả xây dựng nông thôn mới đối với các xã sau sáp nhập và đề xuất chỉ tiêu thực hiện giai đoạn 2026-2030	
22	Công văn	Số 124/UBND-ĐC ngày 09/6/2025	V/v tham gia góp ý Dự thảo Báo cáo rà soát, đánh giá kết quả xây dựng nông thôn mới đối với các xã sau sáp nhập và đề xuất chỉ tiêu thực hiện giai đoạn 2026 - 2030	
23	Công văn	Số 126/UBND-ĐC ngày 10/6/2025	V/v tham gia ý kiến đối với định hướng Chương trình MTQG xây dựng NTM và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2026-2035; dự thảo Bộ tiêu chí quốc gia về NTM các cấp giai đoạn 2026-2030	
24	Công văn	Số 129/UBND-ĐC ngày 17/6/2025	V/v đăng ký kế hoạch thực hiện xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, giai đoạn 2026-2030	
25	Công văn	Số 144/UBND-ĐC ngày 10/6/2026	Tham gia ý kiến đối với định hướng Chương trình MTQG xây dựng NTM và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2026-2035; dự thảo Bộ tiêu chí quốc gia về NTM các cấp giai đoạn 2026-2030, xã Mường Kim	
26	Báo cáo	Số 79/BC-UBND ngày 12/5/2025	Báo cáo Rà soát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và đề xuất, đăng ký chỉ tiêu giai đoạn 2026-2030	
27	Báo cáo	Số 66/BC-UBND ngày 24/4/2025	Báo cáo Thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn xã Pha Mu	
28	Báo cáo	Số 67/BC-UBND ngày 24/4/2026	Rà soát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và đề xuất, đăng ký chỉ tiêu giai đoạn 2026-2030 xã Mường Kim	
29	Kế hoạch	số 62/KH-UBND ngày 07/7/2025	về việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn xã Mường Kim	
30	Kế hoạch	số 800/KH-UBND ngày 26/8/2025	về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới 6 tháng cuối năm xã Mường Kim năm 2025	
31	Công văn	Số 1229/UBND-KT ngày 25/9/2025	V/v thực hiện hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực kinh tế hợp tác, phát triển nông thôn và giảm nghèo bền vững	
32	Công văn	Số 1939/UBND-KT ngày 05/11/2025	V/v đăng ký Hội nghị tập huấn cho cán bộ xây dựng nông thôn mới các cấp trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2025	
33	Công văn	Số 1814/UBND-KT ngày 30/10/2025	tham gia ý kiến vào dự thảo Đề cương Nghị quyết, Đề án về xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2026-2030	
34	Công văn	Số 1562/UBND-KT ngày 15/10/2025	tham gia ý kiến đối với hồ sơ dự thảo Quyết định ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2026-2030	
35	Báo cáo	Số 1301/BC-UBND ngày 30/9/2025	Tình hình thực hiện 02 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Xây dựng nông thôn mới năm 2025	
36	Báo cáo	Số 1596/BC-UBND ngày 17/10/2025	Kết quả thực hiện Nghị quyết số 106/NQ-CP ngày 18/7/2023 của Chính phủ về phát triển hợp tác xã nông nghiệp trong tái cơ cấu Ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới	
37	Báo cáo	Số 1897/BC-UBND ngày 04/11/2025	Kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; phương hướng, kế hoạch giai đoạn 2026-2030	
38	Báo cáo	Số 1995/BC-UBND ngày 08/11/2026	Kết quả thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025, nhiệm vụ năm 2026	
39	Kế hoạch	số 801/KH-UBND ngày 26/8/2025	về việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trên địa bàn xã Mường Kim năm 2025	

TT.	Loại văn bản	Số, ngày, tháng ban hành	Trích yếu	Ghi chú
40	Kế hoạch	số 968/KH-UBND ngày 08/9/2025	về rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, người lao động có thu nhập thấp năm 2025 trên địa bàn xã Mường Kim	
41	Thông báo	Số 2063/TB-UBND ngày 12/11/2025	Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 trên địa bàn xã Mường Kim	
42	Báo cáo	Số 2103/TB-UBND ngày 14/11/2025	Sơ bộ kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025	
43	Báo cáo	Số 2315/TB-UBND ngày 28/11/2025	Kết quả chính thức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 trên địa bàn xã Mường Kim	
<b>III CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐBĐTTS VÀ MN</b>				
44	Quyết định	số 399/QĐ-UBND, ngày 08/8/2025	về việc phân bổ kinh phí hỗ trợ bảo vệ phát triển đất trồng lúa năm 2025, kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS & MN giai đoạn 2021 - 2025 xã Mường Kim	
45	Báo cáo	số:1578/BC-UBND, ngày 16/10/2025	Báo cáo việc triển khai, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	
46	Báo cáo	số: 712/BC-UBND, ngày 15/8/2025	báo cáo Kết quả thực hiện Tiểu dự án - Dự án 4, Dự án 6 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025	
47	Báo cáo	Số:2421/UBND-VHXH ngày 05/12/2025	Kết quả rà soát nguồn vốn đề xuất kéo dài sang năm 2026 thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	
48	Kế hoạch	số 626/KH-UBND, ngày 11/8/2025	về triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Mường Kim năm 2025.	

**Phụ lục II**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CỦA TỪNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA ĐẾN HẾT NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số 2258/BC-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Mường Kim)

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Thực hiện đến tháng 11 năm 2025	Đánh giá khả năng thực hiện mục tiêu đến hết năm 2025
<b>A</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI</b>			
1	Tỷ lệ tăng thu nhập bình quân của người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Lần		Không đạt
2	Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số	%	11.98	Không đạt
3	Tỷ lệ xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn	%	0	Rà soát lại do tác động của việc sắp xếp tổ chức lại bộ máy cấp xã và thực hiện mô hình chính quyền 02 cấp
4	Mục tiêu, chỉ tiêu về hạ tầng giao thông			
a)	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%	100	Đạt
b)	Tỷ lệ bản có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa	%	98.0	Đạt
5	Tỷ lệ trường được xây dựng kiên cố	%	100.0	Đạt
6	Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố	%	100.0	Đạt
7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác	%	99.82	Đạt
8	Mục tiêu, chỉ tiêu về nước sạch			
a)	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	91	Đạt
9	Mục tiêu, chỉ tiêu về thông tin, truyền thông			
a)	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	%	100	Đạt
10	Mục tiêu, chỉ tiêu về sắp xếp, ổn định dân cư			
b)	Tỷ lệ số hộ dân tộc thiểu số đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở được quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí ổn định nơi cư trú	%	100.0	Đạt
11	Mục tiêu, chỉ tiêu về giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào:			
a)	Số hộ đã được hỗ trợ đất ở	Hộ	0	Xã không được phân nguồn
b)	Số hộ được hỗ trợ nhà ở	Hộ	0	Xã không được phân nguồn
c)	Số hộ được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất	Hộ	0	Không đạt, do không có quỹ đất để hỗ trợ người dân
d)	Số hộ được giải quyết chuyển đổi nghề	Hộ	15	Đạt
d)	Số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	Hộ	80	Đạt
12	Mục tiêu, chỉ tiêu về giáo dục, đào tạo			
a)	Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường	%	100	Đạt
b)	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường	%	100	Đạt
c)	Tỷ lệ học sinh học trung học cơ sở	%	97	Đạt
d)	Tỷ lệ học sinh học trung học phổ thông	%	60	Đạt
d)	Số trường Phổ thông Dân tộc nội trú được xây dựng, tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học	Trường	0	
e)	Số trường Phổ thông Dân tộc bán trú được xây dựng, tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học	Trường	1	
g)	Số trường Trung học Phổ thông dân tộc nội trú khu vực được xây dựng, tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học	Trường	0	
h)	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông	%	66.5	Đạt
13	Mục tiêu, chỉ tiêu về đào tạo nghề			
a)	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề	%	84.6	Đạt
b)	Số người được đào tạo nghề năm 2025	Người	370	Đạt
c)	Số hộ đồng bào dân tộc thiểu số và hộ dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn được tạo thêm việc làm, tăng thu nhập	Hộ		
14	Mục tiêu, chỉ tiêu về y tế			

STT	Chương trình	Đơn vị tính	đến tháng 11 năm 2025	thực hiện mục tiêu đến hết năm 2025
<b>A</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI</b>			
a)	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế	%	89.4	Đạt
b)	Tỷ lệ phụ nữ có thai được phổ biến kiến thức, khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế	%	87.8	Đạt
d)	Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	22.40	Đạt
15	Mục tiêu, chỉ tiêu về văn hóa			
a)	Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng	%	97.67	Đạt
b)	Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng	%	100	Đạt
c)	Số lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể	Lớp	0	
e)	Số làng bản, buôn truyền thống được bảo tồn để phục vụ phát triển du lịch	Làng, bản	2	
i)	Số thiết chế văn hoá, thể thao thôn được hỗ trợ xây dựng	Thiết chế	1	
k)	Số điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được hỗ trợ đầu tư xây dựng	Điểm du lịch	2	
<b>B</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG</b>			
1	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều duy trì mức giảm hằng năm	%/năm	3	Đạt
2	Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm hằng năm	%/năm	3	Đạt
3	Tỷ lệ huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo	%	0	
4	Giảm số hộ nghèo và hộ cận nghèo so với đầu kỳ theo chuẩn nghèo đa chiều của quốc gia			
a)	Số hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều đầu năm báo cáo	Hộ	347	
b)	Số hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều cuối năm báo cáo	Hộ	469	
c)	Tỷ lệ giảm số hộ nghèo giữa đầu kỳ so với cuối kỳ báo cáo	%	135.16	Không đạt
d)	Số hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều đầu năm báo cáo	Hộ	117	
đ)	Số hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều cuối năm báo cáo	Hộ	212	
e)	Tỷ lệ giảm số hộ cận nghèo giữa đầu kỳ so với cuối kỳ báo cáo	%	181.20	
5	Mục tiêu, chỉ tiêu phát triển cơ sở hạ tầng			
a)	Tỷ lệ huyện nghèo được hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội liên kết vùng	%	0	
6	Mục tiêu, chỉ tiêu hỗ trợ phát triển sản xuất			
a)	Số mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo	Mô hình, dự án	0	
b)	Tỷ lệ người thuộc hộ nghèo, hộ trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn được hỗ trợ nâng cao năng lực sản xuất	%	0	
7	Mục tiêu, chỉ tiêu về đào tạo, nâng cao năng lực			
	Tỷ lệ cán bộ làm công tác giảm nghèo được bồi dưỡng, tập huấn	%	100	đạt
8	Các chỉ tiêu giải quyết mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản			
a)	Chiều thiếu hụt về việc làm:			
(1)	Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo được hỗ trợ kết nối, tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm	%		
(2)	Số người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, vùng nghèo, vùng khó khăn được hỗ trợ kết nối việc làm thành công	Người		
(3)	Số người lao động thuộc các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn được hỗ trợ đào tạo	Người		
	Trong đó: Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.	Người		
(4)	Số người lao động tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo các Hiệp định ký giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước tiếp nhận.	Người		
b)	Chiều thiếu hụt về y tế:			
(1)	Tỷ lệ người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ tham gia bảo hiểm y tế	%	100	Đạt

STT	Chương trình	Đơn vị tính	đến tháng 11 năm 2025	thực hiện mục tiêu đến hết năm 2025
A	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI</b>			
(2)	Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo độ tuổi tại các huyện nghèo	%	22.40	Đạt
c)	Chiều thiếu hụt về giáo dục, đào tạo:			
(1)	Tỷ lệ trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học đúng độ tuổi	%	98.5	Đạt
(2)	Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và tỷ lệ người lao động thuộc vùng nghèo, vùng khó khăn qua đào tạo	%		
	Trong đó: Tỷ lệ được cấp chứng chỉ	%		
(3)	Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp có nhu cầu được hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề phù hợp	%		
d)	Chiều thiếu hụt về nhà ở:			
	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo có nhu cầu được hỗ trợ nhà ở	%		
đ)	Chiều thiếu hụt về nước sinh hoạt và vệ sinh:			
(1)	Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	91	Đạt
(2)	Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh	%	30.3	Đạt
e)	Chiều thiếu hụt về thông tin:			
(1)	Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu được tiếp cận sử dụng các dịch vụ viễn thông, in-tơ-nét	%	95	Đạt
(2)	Tỷ lệ các hộ gia đình sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn được tiếp cận thông tin về giảm nghèo bền vững	%	100	Đạt
C	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI</b>			
1	Mục tiêu về xã nông thôn mới			
a)	Theo mức độ đạt chuẩn			
	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%		
	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%		
	Số xã đạt dưới 15 tiêu chí	Xã	1	
b)	Mức tăng thu nhập bình quân của người dân nông thôn so với năm 2020	Lần		
2	Mục tiêu về huyện nông thôn mới			
	Huyện, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Huyện		
3	Mục tiêu về thôn bản nông thôn mới			
	Tỷ lệ thôn, bản thuộc các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới theo các tiêu chí nông thôn mới do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định	%		

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025**  
(Kèm theo Báo cáo số 2258/BC-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Mường Kim)

ĐVT: Triệu đồng

Danh mục dự án	Tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư kéo dài sang năm 2025												Tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư năm 2025												GN chủ				
	Kế hoạch vốn				Tỷ lệ giải ngân				Ước giải ngân đến hết năm 2025				GHI ngân đến 10/12/2025				Tỷ lệ giải ngân				Ước giải ngân đến hết năm 2025					Tỷ lệ giải ngân			
	Tổng số	NSTW	NSDP	Tỷ lệ %	Tổng số	NSTW	NSDP	Tỷ lệ %	Tổng số	NSTW	NSDP	Tỷ lệ %	Tổng số	NSTW	NSDP	Tỷ lệ %	Tổng số	NSTW	NSDP	Tỷ lệ %	Tổng số	NSTW	NSDP	Tỷ lệ %		Tổng số	NSTW	NSDP	Tỷ lệ %
<b>TỔNG SỐ</b>	127	127	-	43	43	-	100	100	127	127	-	100	100	127	127	-	100	100	127	127	-	100	100	127	127	-	100	100	
Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi	43	43	-	43	43	-	100	100	43	43	-	100	100	43	43	-	100	100	43	43	-	100	100	43	43	-	100	100	
Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Hỗ trợ nhà ở xã hội Mường Kim	43	43	-	43	43	-	100	100	43	43	-	100	100	43	43	-	100	100	43	43	-	100	100	43	43	-	100	100	
Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi	43	43	-	43	43	-	100	100	43	43	-	100	100	43	43	-	100	100	43	43	-	100	100	43	43	-	100	100	
1) UBND xã Mường Kim	43	43	-	43	43	-	100	100	43	43	-	100	100	43	43	-	100	100	43	43	-	100	100	43	43	-	100	100	
Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3) UBND xã Mường Kim	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	83,8	83,8	-	83,8	83,8	-	100	100	83,8	83,8	-	100	100	83,8	83,8	-	100	100	83,8	83,8	-	100	100	83,8	83,8	-	100	100	
Dự án Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Vĩ, Nà Hầy, Nà Thèn xã Mường Kim	83,8	83,8	-	83,8	83,8	-	100	100	83,8	83,8	-	100	100	83,8	83,8	-	100	100	83,8	83,8	-	100	100	83,8	83,8	-	100	100	
7) Mường Kim	83,8	83,8	-	83,8	83,8	-	100	100	83,8	83,8	-	100	100	83,8	83,8	-	100	100	83,8	83,8	-	100	100	83,8	83,8	-	100	100	

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN SỰ NGHIỆP CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025**  
(Kèm theo Báo cáo số 2258/BC-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân xã Mường Kim)

Phụ lục IV

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tình hình thực hiện kế hoạch vốn sự nghiệp kéo dài sang năm 2025										Tình hình thực hiện kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2025										Ghi chú										
		Kế hoạch vốn		Giải ngân kế hoạch vốn năm 2025 đến 10/12/2025		Tỷ lệ giải ngân		Kế hoạch vốn		Giải ngân kế hoạch vốn năm 2025 đến 10/12/2025		Tỷ lệ giải ngân		Ước giải ngân đến hết năm 2025		Tỷ lệ giải ngân																
		Tổng số	NSTW	NSBP	Tổng số	NSTW	NSBP	Tổng số	NSTW	NSBP	Tổng số	NSTW	NSBP	Tổng số	NSTW	NSBP	Tổng số	NSTW	NSBP													
	<b>TỔNG CỘNG</b>	258	258	0	100	100	0	39	39	0	258	258	0	100	100	0	7.472	7.392	80	2.668	2.668	0	35,7	36,1	0	7.218	7.138	80	96,6	96,6	100	
A	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL và miền núi	158	158	0	0	0	0	0	0	0	158	158	0	100	100	0,0	6.821	6.821	0	2.418	2.418	0	35,4	35,4	0	6.567	6.567	0	96,3	96,3	0	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt																390	390		390	390		100	100		390	390		100	100		
II	Dự án 2 - Quy hoạch sắp xếp bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết																0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị																946	946		946	946		0	0		946	946		100	100		
III.2	Tiền dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, tăng trưởng xanh tiếp ứng, thúc đẩy phát sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi																946	946		946	946		0	0		946	946		100	100		Chuyển nguồn 19 tr sang Dự án 3 theo QĐ số 1225/QĐ-UBND ngày 12/11/2023 của UBND xã MK
IV	Dự án 4 - Tiền dự án 1: Nội dung 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn	9	9	0	0	0	0	0	0	0	9	9	0	100	100		2.401	2.401		779	779		32	32		2.401	2.401		100	100		Chuyển nguồn 1.242tr đồng sang Dự án 4 theo QĐ số 1225/QĐ-UBND ngày 12/11/2023 của UBND xã
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục cho trẻ em có chất lượng nguồn nhân lực																1.611	1.611		774	774		48	48		1.357	1.357		84	84		
V.1	Tiền dự án 1: Đầu tư mới hoạt động, nâng cấp phát triển các trường PTDTYT, trường PTDTBT, trường phổ thông có HSBT và xã mà chất lượng người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số																667	667		339	339		54	54		585	585		87.7061	87.7061		
	Đài mới hoạt động cũng có phát triển các trường PTDTYT, trường PTDTBT trường phổ thông có HSBT																545	545		329	329					545	545		100	100		
	Mô lập xã mà chất lượng người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số																122	122		30	30		25	25		40	40		32.787	32.787		chuyển nguồn kéo dài sang năm 2026 82.390 tr đồng
V.2	Tiền dự án 2: Đầu tư nâng cấp trường mầm non, trung tâm văn hóa, thể thao, thư viện, phòng họp, phòng họp và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số																535	535		263	263		49	49		535	535		100	100		
V.3	Tiền dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp (GDNN) và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi																409	409		152	152		37	37		237	237		57.9169	57.9169		





**KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA NÔNG THÔN MỚI XÃ MƯỜNG KIM  
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1487/QĐ-UBND NGÀY 22/10/2024 CỦA UBND TỈNH LAI CHÂU**  
(Kèm theo Báo cáo số 2258/BC-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Mường Kim)

TT	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn (Theo QĐ 1487/QĐ-UBND)	Hiện trạng năm 2024 theo QĐ số 1487/QĐ-UBND ngày 22/10/2024	Kết quả năm 2025	Ghi chú
<b>Tổng cộng:</b>					
<b>1</b>	<b>Quy hoạch</b>		<b>Đạt</b>	<b>K. Đạt</b>	
	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Đạt	K.Đạt	Do mới thực hiện sáp nhập 4 xã thành 1, địa giới hành chính rộng, dân số đông, hạ tầng chưa đồng bộ; việc rà soát, cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tổng thể chưa hoàn thành do phải điều chỉnh lại, ảnh hưởng đến việc đánh giá tiêu chí số 1.
	1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt	
<b>2</b>	<b>Giao thông</b>		<b>Đạt</b>	<b>Đạt</b>	
	2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	100	100	
	Số km cứng hóa		52.15	52.15	
	Tổng số km		52.15	52.15	
	2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	≥80%	100	98	
	Số km cứng hóa		48.7	48.7	
	Tổng số km		49.7	49.7	
	2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	100% (≥80% cứng hoá)	92.20	92.20	
	Số km cứng hóa		72.07	72.07	
	Tổng số km		78.17	78.17	
	2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100% (≥50% cứng hoá)	82.32	82.32	
	Số km cứng hóa		32.60	32.60	
	Tổng số km		39.60	39.60	
<b>3</b>	<b>Thủy lợi và phòng chống thiên tai</b>		<b>Đạt</b>	<b>Đạt</b>	
	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	≥85%	89.52	89.52	
	Diện tích được tưới tiêu		1,377.7	1,377.7	
	Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp của xã		1,539	1,539	
	3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Đạt	Đạt	
<b>4</b>	<b>Điện</b>		<b>Đạt</b>	<b>Đạt</b>	
	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Đạt	
	4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥95%	99.03	99.82	
	Tổng số hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn		3,773	3,908	

		Hiện trạng			
Tổng số hộ của xã			3,810	3,915	
5 Trường học			Đạt	Đạt	
Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định	Xã có hơn 03 trường	100% đạt chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu, trong đó $\geq 70\%$ đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1	100	100	
	Xã có từ 03 trường trở xuống	100% đạt chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu, trong đó $\geq 50\%$ đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1			
Số trường đạt chuẩn quốc gia			12	12	
Tổng số trường trên địa bàn xã			12	12	
6 Cơ sở vật chất văn hóa			Đạt	K. Đạt	
6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	Đạt	Đạt	Đạt	K. Đạt	Xã có nhà văn hóa trung tâm xã tuy nhiên diện tích 150m <sup>2</sup> chưa đảm bảo; chưa đảm bảo tiêu chí khu thể thao có diện tích từ 500 – 10.000m <sup>2</sup> (Theo Hướng dẫn số 1101/HD-SVHTTDL ngày 23/6/2024 của Sở Văn hóa, thể thao và du lịch).
6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	K. Đạt	Xã chưa có điểm vui chơi, giải trí độc lập cho trẻ em và người cao tuổi; Nhà văn hóa trung tâm xã chỉ có 01 sân đánh bóng chuyên da
6.3. Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	100	98		100% bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng:
Số bản có nhà văn hóa đạt chuẩn		43	42		42/43 = 97,6% bản có nhà văn hóa phục vụ cộng đồng. 6/42 chưa đạt chỉ tiêu Diện tích khu thể thao tối thiểu 200 m <sup>2</sup> . 01 bản chưa có nhà văn hóa (bản Lướt)
Tổng số bản		43	43		
7 Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn			Đạt	Đạt	
Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa (trường hợp xã không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, việc xét xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới được áp dụng theo quy định, hướng dẫn hiện hành của Bộ Công thương)	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
8 Thông tin và Truyền thông			Đạt	Đạt	
8.1. Có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Xã có dịch vụ viễn thông, internet của 03 nhà mạng gồm Viettel, Vinafone và Mobifone với tổng số 44 trạm thu phát sóng; 15.523 người sử dụng thuê bao và 2.235 thuê bao Internet.
8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Xã 01 hệ thống truyền thanh thông minh và hệ thống thu, tuy nhiên có 13/43 điểm đang mất kết nối. (trong đó: trên ứng dụng quản lý truyền thanh cơ sở bản Xoong, Bản Nà Dân, Bản Lun 2, bản Là 1, bản Cáp Na 2. Trên ứng dụng truyền thanh thông minh: Bản Pá Khôm, Mường 1, Bản Chát, bản Nà Hày, bản Vĩ, bản Là 2, bản Hồ Ta).
Số bản có hệ thống loa hoạt động		43	13		

		Hàng trong			
	Tổng số bản của xã		43	43	
	8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Đạt	Đạt	Đạt	
9	Nhà ở dân cư		Đạt	Đạt	
	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	-	-	
	9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥80%	88.92	100	
	Nhà đạt chuẩn		3,388	3,915	
	Tổng số nhà		3,810	3,915	
10	Thu nhập		Đạt	K. Đạt	
	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2021	≥ 36		
		Năm 2022	≥ 39		
		Năm 2023	≥ 42		
		Năm 2024	≥ 45	47.45	47
		Năm 2025	≥ 48		
	Tổng dân số của xã		20,183	20,352	
	GNI		957,683	956,544	
11	Nghèo đa chiều		Đạt	K. Đạt	
	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025	<13%	11.79	17.40	
	Số Hộ nghèo của xã		448	464	
	Tổng số hộ của xã		3,800	3,915	
12	Lao động		Đạt	Đạt	
	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥70%	85.95	84.6	
	Số lao động qua đào tạo		10,985	10,719	
	Tổng số lao động của xã		12,780	12,670	
	12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥20%	33.6	30.5	
	Số lao động có bằng cấp, chứng chỉ		4,337	3,865	
	Tổng Số lao động		12,918	12,670	
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn		Đạt	Đạt	
	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã, hoặc xã có tổ hợp tác hoạt động hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật và có hợp đồng hợp tác, tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương	Đạt	Đạt	Đạt	
	HTX		15	18	
	13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Đạt	Đạt	
	13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương	Đạt	Đạt	Đạt	
	13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường	Đạt	Đạt	Đạt	
	13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	Đạt	Đạt	Đạt	Xã đã thành lập tổ khuyến nông cộng đồng theo Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Chưa đạt tiêu chí do Tổ khuyến nông cộng đồng đã thành lập nhưng hoạt động còn hình thức, thiếu kế hoạch cụ thể, chưa tổ chức tập huấn, chuyển giao kỹ thuật cho người dân; chưa có mô hình hiệu quả, chưa tạo được sự tin tưởng và tham gia tích cực của người dân.
14	Giáo dục và Đào tạo		Đạt	K. Đạt	
	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	Đạt	Đạt	
	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2	Đạt	Đạt	Đạt	

		Hiện trạng			
14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ	Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	≥98%	100	100	
	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2	Đạt	Đạt	Đạt	
	Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt	Đạt	K. Đạt	Trường Tiểu học xã Mường Kim mới đạt mức độ 1
	Trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá/xếp loại	Đạt	Đạt	Đạt	
14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)		≥70%	73.11	86.9	
15	Y tế		Đạt	K.Đạt	
15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥90%	93.76	84.90	
15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế		Đạt	Đạt	Đạt	
15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)		≤24%	23.42	22.40	
15.4. Xã triển khai thực hiện số khám chữa bệnh điện tử		Đạt	Đạt	Đạt	
16	Văn hóa		Đạt	Đạt	
Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới		≥75%	93.02	90.7	
Số bản đạt danh hiệu bản làng văn hóa			40	39	
Tổng số bản			43	43	
17	Môi trường và an toàn thực phẩm		Đạt	K. Đạt	
17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn		Xã không thuộc khu vực III	≥30% (≥10% từ hệ thống cấp nước tập trung)		
		Số hộ sử dụng nước sạch			
		Tổng số hộ của xã			
		Xã thuộc khu vực III	≥20% (≥10% từ hệ thống cấp nước tập trung)	41.00	39.0
		Số hộ sử dụng nước sạch		1,562	1,528
		Tổng số hộ của xã		3,810	3,915
17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường		≥90%	100	100	
Số cơ sở đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường			168	168	
Tổng số cơ sở trên địa bàn xã			168	168	
17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung		Đạt	Đạt	Đạt	
17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn		≥2m <sup>2</sup> / người	2.13	2.01	
Diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn		m <sup>2</sup>	43,069	40,850	
Tổng dân số của xã		Người	20,183	20,352	
17.5. Mùi tăng, hóa tăng phù hợp với quy định và theo quy hoạch		Đạt		Đạt	
17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định		≥70%	78.58	55.50	
Số hộ gia đình chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định			2,994	2,173	

		Hiện trạng			
Tổng số hộ của xã			3,810	3,915	
17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường		100%	100	100	
17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch		≥70%	84.23	68.43	
Số hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước SH HVS			3,209	2,679	
Tổng số hộ của xã			3,810	3,915	
17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường		≥60%	68.03	23.0	
Số hộ có chuồng trại chăn nuôi HVS			1,768	877	
Tổng số hộ chăn nuôi của xã			2,599	3,810	
17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm		100%	100	100	
Số hộ gia đình tuân thủ các quy định			162	169	
Tổng số hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm			162	169	
17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn		≥30%	46.98	28.0	
Số hộ gia đình phân loại chất thải rắn tại nguồn			1,790	1,098	
Tổng số hộ của xã			3,810	3,915	
17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định		≥30%	54.85	29	
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật		Đạt	Đạt	
	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	100	100	
	Số cán bộ, công chức đạt chuẩn		77	76	
	Tổng số cán bộ, công chức của xã		77	76	
	18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt	Đạt	
	18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	Đạt	100	
	18.4. Tiếp cận pháp luật	a. Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn	Đạt	Đạt	Đạt
		b. Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật	Đạt	Đạt	Đạt
		c) Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý	Đạt	Đạt	Đạt
	18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt	Đạt	
	18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn	Đạt	Đạt	Đạt	
19	Quốc phòng và An ninh		Đạt	Đạt	Đạt
	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Đạt	Đạt	

		Hiện trạng		
<p><b>19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả</b></p>	Đạt	Đạt	Đạt	

**TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT MỤC TIÊU THỰC HIỆN NĂM 2026,  
THEO BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA XÃ NÔNG THÔN MỚI THEO DỰ THẢO BỘ TIÊU CHÍ MỚI GIAI ĐOẠN 2026-  
2030**

*(Kèm theo Báo cáo số 2258/BC-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Mường Kim)*

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Kết quả năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
		<b>Tổng</b>	<b>1/10</b>	<b>6/10</b>	
1	<b>Quy hoạch chung của xã được UBND cấp tỉnh phê duyệt</b>	1.1. Có quy hoạch chung xã được phê duyệt phù hợp theo từng nhóm xã, được công bố công khai đúng thời hạn và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch	K.Đạt	Đạt	
2	<b>Hạ tầng kinh tế - xã hội</b>	2.1. Hệ thống giao thông trên địa bàn xã đạt chuẩn theo quy hoạch, đảm bảo kết nối và được bảo trì hàng năm	100 Đạt	Đạt	
		2.2. Tỷ lệ đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường	K. Đạt	Đạt	
		2.3. Đảm bảo chất lượng đường ngõ, xóm	98 Đạt	Đạt	
		2.4. Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm, đảm bảo tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu nước chủ động của các xã $\geq 80\%$	98,52 Đạt	Đạt	
		2.5. Có tổ chức quản lý, khai thác công trình cấp nước tập trung hoạt động bền vững	Đạt	Đạt	
		2.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Đạt	
		2.7. Tỷ lệ hộ thuộc đối tượng bố trí ổn định dân cư (được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt) có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố tại điểm bố trí dân cư	Đạt	Đạt	
		2.8. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt	
		2.9. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	99,82 Đạt	Đạt	
		2.10. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Đạt	Đạt	
		2.11. Hạ tầng điểm tập kết, trạm trung chuyển, cơ sở xử lý chất thải rắn trên địa bàn (nếu có) đáp ứng quy định về bảo vệ môi trường	K. Đạt	Đạt	
		2.12. Có hạ tầng thoát nước khu dân cư nông thôn và công trình xử lý nước thải sinh hoạt áp dụng biện pháp phù hợp	K. Đạt	Đạt	
3	<b>Phát triển kinh tế nông thôn</b>	3.1. Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2030 (triệu đồng/người)	47 triệu	Đạt	
		3.2. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất trên địa bàn xã	K. Đạt	Đạt	
		3.3. Có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực tại địa phương trong đó hợp tác xã, tổ hợp tác hoặc doanh nghiệp tư nhân giữ vai trò trung tâm liên kết và mô hình này hoạt động hiệu quả, có hợp đồng sản xuất ổn định	Đạt	Đạt	
		3.4. Đảm bảo diện tích đất sản xuất nông nghiệp được sử dụng hiệu quả theo quy hoạch đất sản xuất nông nghiệp được phê duyệt	Đạt	Đạt	
		3.5. Có kế hoạch và triển khai phát triển sản phẩm OCOP hiệu quả, gắn với lợi thế, thế mạnh của địa phương	Đạt	Đạt	
		3.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có)	Đạt	Đạt	
		3.7. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	K. Đạt	Đạt	
		3.8. Các mô hình du lịch nông thôn được đầu tư hạ tầng đồng bộ, kết nối và hiệu quả gắn với đặc trưng của từng địa phương (nếu có)	K. Đạt	Đạt	
		3.9. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng, hoặc được chứng nhận VietGAP (hoặc tương đương)	Đạt	Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Kết quả năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
		3.10. Có mô hình kinh tế tuần hoàn, hoặc mô hình kinh tế xanh, hoặc mô hình nông nghiệp thông minh	K. Đạt	Đạt	
		3.11. Có đề án/kế hoạch phát triển kinh tế tư nhân gắn với tạo việc làm cho lao động tại chỗ, số lượng doanh nghiệp tư nhân phát triển theo từng năm	Đạt	Đạt	
		3.12. Có số lượng hợp tác xã hoạt động hiệu quả tăng theo từng năm	Đạt	Đạt	
		3.13. Có khu công nghiệp, hoặc cụm công nghiệp, khu vực sản xuất, dịch vụ quy mô phù hợp được đầu tư xây dựng (theo quy hoạch) đảm bảo đáp ứng các quy định hiện hành	K. Đạt	Đạt	
4	Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn	4.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	30% Đạt	Đạt	
		4.2. Tỷ lệ lao động nông nghiệp được đào tạo	84,6% Đạt	Đạt	
		4.3. Trung tâm học tập cộng đồng cấp xã được đánh giá, xếp loại	Đạt	Đạt	
		4.4. Có kế hoạch và thực hiện kế hoạch đào tạo và tạo việc làm cho người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ nghèo còn khả năng lao động, có nhu cầu	K. Đạt	Đạt	
5	Văn hóa, Giáo dục, Y tế	5.1. Xã đạt tiêu chí về phát triển văn hóa	Đạt	Đạt	
		5.2. Xã đạt tiêu chí về phát triển giáo dục	K. Đạt	Đạt	
		5.3. Xã đạt tiêu chí về phát triển y tế	K. Đạt	Đạt	
6	Giảm nghèo và An sinh xã hội	6.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030	17,4% K.Đạt	K. Đạt	
		6.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố	Đạt	Đạt	
		6.3. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	39% K.Đạt	K. Đạt	
		6.4. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới	Đạt	Đạt	
		6.5. Phòng chống xâm hại trẻ em; chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có)	Đạt	Đạt	
		6.6. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi	22.4	Đạt	
		6.7. Tỷ lệ nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trong lực lượng lao động trong độ tuổi	0,6% K.Đạt	K.Đạt	
		6.8. Đảm bảo an toàn thực phẩm	Đạt	Đạt	
7	Khoa học công nghệ và Chuyển đổi số	7.1. Có kế hoạch và triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 57-NQ/TW về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Đạt	Đạt	
		7.2. Điểm kết nối số, điểm bưu chính cơ bản phục vụ công cộng và chính quyền số	Đạt	Đạt	
		7.3. Phổ cập dịch vụ mạng Internet băng rộng cáp quang và dịch vụ mạng di động 5G	Đạt	Đạt	
		7.4. Có mô hình chuyển giao khoa học công nghệ trong sản xuất và đời sống được áp dụng hiệu quả	K. Đạt	Đạt	
		7.5. Kết quả triển khai về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số do các doanh nghiệp, cộng đồng, người dân thực hiện	Đạt	Đạt	
		7.6. Kết quả các đề án, dự án, chương trình khoa học công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống của người dân trên địa bàn xã	K. Đạt	Đạt	
		7.7. Có triển khai hoạt động thương mại điện tử	Đạt	Đạt	
		7.8. Xây dựng kế hoạch và triển khai hiệu quả phong trào "Bình dân học vụ số"	Đạt	Đạt	
		7.9. Tỷ lệ người trưởng thành có tài khoản thanh toán điện tử	K. Đạt	Đạt	
		7.10. Tỷ lệ người dân đủ điều kiện được tạo lập tài khoản định danh điện tử (VneID) mức độ 2 trở lên	Đạt	Đạt	
		7.11. Có mô hình thôn nông thôn mới thông minh	Đạt	Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Kết quả năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
8	Môi trường và cảnh quan nông thôn	8.1. Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ phân loại, thu gom $\geq 90\%$ ; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp dưới 50% tổng lượng chất thải phát sinh.	55,5 K. Đạt	K. Đạt	
		8.2. Tỷ lệ chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái chế thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón	K. Đạt	K. Đạt	
		8.3. Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, cụm công nghiệp, làng nghề (nếu có) đảm bảo theo quy hoạch (tách biệt khỏi khu dân cư) và tuân thủ quy định pháp luật về bảo vệ môi trường	Đạt	Đạt	
		8.4. Tỷ lệ cụm làng nghề, cơ sở sản xuất quy mô lớn được tách biệt khỏi khu vực dân cư	Đạt	Đạt	
		8.5. Có phương án và thực hiện phương án về thoát nước, thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung và cải tạo, phục hồi cảnh quan ao hồ, các nguồn nước mặt trên địa bàn xã	K. Đạt	K. Đạt	
		8.6. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; có mô hình cải tạo, phục hồi cảnh quan, chất lượng nước mặt ao hồ, kênh mương trên địa bàn thành điểm sinh hoạt cộng đồng	K. Đạt	K. Đạt	
		8.7. Có mô hình khu dân cư (hoặc làng nghề) sinh thái hoặc mô hình cộng đồng tham gia bảo vệ môi trường	K. Đạt	K. Đạt	
9	Xây dựng hệ thống chính trị và Hành chính công	9.1. Đảng bộ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã được đánh giá, xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt	
		9.2. Trung tâm phục vụ hành chính công hoạt động hiệu quả, đảm bảo tỷ lệ thủ tục hành chính được thực hiện theo dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt $\geq 90\%$	Đạt	Đạt	
		9.3. Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước	Đạt	Đạt	
		9.4. Tỷ lệ thôn đạt chuẩn nông thôn mới	K. Đạt	K. Đạt	
10	Tiếp cận pháp luật và An ninh, Quốc phòng	10.1. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Đạt	Đạt	
		10.2. Đảm bảo an ninh, trật tự; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện và hiệu quả	Đạt	Đạt	
		10.3. Có hệ thống camera giám sát an ninh trên địa bàn toàn xã	Đạt	Đạt	
		10.4. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Đạt	
		10.5. Hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân đảm bảo nâng cao chất lượng	Đạt	Đạt	

